**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Tờ số: …../Tổng số tờ ….* |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: .......................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)....................

Địa chỉ .......................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: …………………………………….............................

Nguồn gốc lâm sản (2) :.............................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: .... ngày; từ ngày .../tháng.../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm .

Vận chuyển từ:..............................................……đến: ................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | | **Nhóm loài (3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi**  **chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: ..............................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**  Vào sổ số …/… (5)  *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:***  (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; (2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này; (3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES; (4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.  (5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.. | |